

BỘ VĂN HOÁ - THÔNG
TIN
Số: 27/2001/TT-BVHTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2001

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996,
Nghị định số 60/CP ngày 06/06/1997 của chính phủ hướng dẫn thi hành
một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự**

Căn cứ Nghị định số 81/CP ngày 8/11/1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Văn hoá Thông tin.

Căn cứ Nghị định số 76/CP ngày 29/11/1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định về quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự (dưới đây viết tắt là Nghị định số 76/CP); Nghị định số 60/CP ngày 6/6/1997 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật Dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài (dưới đây viết tắt là Nghị định số 60/CP)

Bộ Văn hoá Thông tin hướng dẫn một số quy định về quyền tác giả như sau:

I. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Một số thuật ngữ sử dụng trong các quy định về quyền tác giả được hiểu như sau:

- "Sáng tạo" văn học, nghệ thuật, khoa học là hoạt động tư duy của tác giả trực tiếp làm ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định.
- "Bản gốc" tác phẩm là bản đầu tiên của tác phẩm do tác giả sáng tạo ra.
"Tác phẩm được bảo hộ phải là bản gốc" được hiểu là những tác phẩm được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định và có tính nguyên gốc.
- "Tác phẩm gốc" là tác phẩm được sử dụng để sáng tạo ra tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể, tuyển tập, hợp tuyển, chú giải.

4. "Sao chép" tác phẩm là việc thể hiện lại phần trọng yếu hoặc toàn bộ tác phẩm dưới bất kỳ hình thức vật chất nào
5. "Sao chụp" tác phẩm được hiểu là hành vi sao chép y nguyên tác phẩm hoặc một phần tác phẩm bằng cách photocopy, chụp ảnh hay các cách thức tương tự khác;
6. "Bản sao" tác phẩm là bản sao chép hoặc sao chụp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm.
7. "Chủ sở hữu tác phẩm" là cá nhân hoặc tổ chức sở hữu các quyền của tác giả có thể chuyển giao được theo quy định của pháp luật.
8. "Tác phẩm đồng tác giả" là tác phẩm do 2 hoặc nhiều tác giả sáng tạo.
9. "Tác phẩm khuyết danh" là tác phẩm không có tên tác giả (tên thật hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.
10. "Tác phẩm không rõ tác giả" là tác phẩm khi được công bố chưa xác định được tác giả.
11. "Tác phẩm di cảo" là tác phẩm được công bố lần đầu sau khi tác giả đã chết
12. "Công bố, phổ biến tác phẩm":

"Công bố, phổ biến tác phẩm" là thể hiện tác phẩm trước công chúng dưới dạng thuyết trình, trưng bày, xuất bản, biểu diễn, phát thanh, truyền hình và các hình thức vật chất khác.

Xuất bản phẩm gồm các loại hình: sách, tài liệu, tranh, ảnh, áp phích, catalô, tờ rơi, tờ gấp, lịch, bản đồ, át lát, bản nhạc, cờ, truyền đơn, khẩu hiệu, câu đối, cuốn thư, băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình thay sách hoặc kèm theo sách.

"Tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam" là tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài chưa được công bố, phổ biến ở bất kỳ nước nào trước khi được công bố, phổ biến tại Việt Nam.

Tác phẩm được coi là tác phẩm lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam khi tác phẩm đó được công bố, phổ biến ở Việt Nam trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày tác phẩm đó được công bố, phổ biến lần đầu tiên ở bất kỳ nước nào.

II. TÁC PHẨM ĐƯỢC BẢO HỘ

1. Các tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam:

- a. Tác phẩm của tác giả là công dân Việt Nam;
 - b. Tác phẩm thuộc sở hữu của công dân, pháp nhân, tổ chức Việt Nam;
 - c. Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam;
 - d. Tác phẩm của nước ngoài, pháp nhân nước ngoài lần đầu tiên được công bố, phổ biến tại Việt Nam;
 - e. Tác phẩm của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được bảo hộ tại Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia;
2. Các tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam phải là các loại hình tác phẩm quy định tại Điều 4 Nghị định số 76/CP; không là đối tượng bảo hộ sở hữu công nghiệp; không có nội dung như quy định tại khoản 1 Điều 749 Bộ Luật Dân sự.

III. QUYỀN CỦA TÁC GIẢ, CHỦ SỞ HỮU TÁC PHẨM

1. Tác giả sáng tạo tác phẩm theo nhiệm vụ được giao được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 Bộ luật Dân sự.

Tác giả sáng tạo tác phẩm theo hợp đồng đồng được hưởng các quyền quy định tại Điều 752 Bộ luật Dân sự trên cơ sở hợp đồng đã ký kết.

2. Việc hưởng các quyền tài sản của tác giả không đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm quy định tại khoản 2 Điều 572 Bộ luật Dân sự được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa tác giả và chủ sở hữu tác phẩm.

3. Cá nhân tổ chức dựa vào tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể của người khác để sáng tạo ra tác phẩm mới, quy định tại Điều 11 Nghị định số 76/CP, phải xin phép tác giả (và chủ sở hữu nếu chủ sở hữu không đồng thời là tác giả) tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể và tác giả tác phẩm gốc trừ trường hợp giữa tác giả tác phẩm dịch, phóng tác, biên soạn, cải biên, chuyển thể và tác giả tác phẩm gốc có thoả thuận khác.

4. Đối với tác phẩm di cảo, trong trường hợp chưa xác định được người thừa kế thì người chiếm giữ hợp pháp tác phẩm di cảo được hưởng các quyền nhân thân quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 751 và quyền tài sản quy định tại điểm a, b, c, khoản 2 Điều 751 Bộ luật Dân sự trong thời hạn 50 năm kể từ ngày tác phẩm

được công bố lần đầu tiên. Nếu trong thời hạn 50 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên mà xác định được người thừa kế thì người thừa kế được tiếp tục hưởng các quyền nói trên trong thời hạn bảo hộ còn lại trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Các quyền và nghĩa vụ giữa người biểu diễn và các cá nhân, tổ chức đầu tư tài chính cho chương trình biểu diễn được xác định trên cơ sở hợp đồng.

IV. SỬ DỤNG TÁC PHẨM

1. Cục bản quyền tác giả có trách nhiệm quản lý các tác phẩm thuộc về Nhà nước trong trường hợp không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản quy định tại điểm B, khoản 1 Điều 764, Điều 765 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 76/CP; tác phẩm không rõ tác giả hoặc tác phẩm khuyết danh quy định tại khoản 5 Điều 766 Bộ luật Dân sự; nhận và quản lý nhuận bút đối với các tác phẩm đó.

Cá nhân, tổ chức khi sử dụng các tác phẩm nói trên phải thực hiện các quy định sau đây:

- Xin phép và trả nhuận bút cho Cục bản quyền tác giả khi sử dụng tác phẩm;
- Đề tên thật hoặc bút danh của tác giả (nếu có) trên tác phẩm, đề đúng tên tác phẩm, đảm bảo sự toàn vẹn nội dung tác phẩm.

2. Cục bản quyền tác giả có trách nhiệm quản lý quyền nhân thân đối với những tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 766 Bộ luật Dân sự. Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm đó phải thực hiện các quy định sau đây:

- Thông báo với Cục bản quyền tác giả về việc sử dụng tác phẩm;
- Đề tên thật hoặc bút danh của tác giả (nếu có) trên tác phẩm, đề đúng tên tác phẩm, đảm bảo sự toàn vẹn nội dung tác phẩm.
- Nộp 01 bản sao tác phẩm cho Cục bản quyền tác giả trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phổ biến, lưu hành.

3. Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm đã công bố nhằm mục đích kinh doanh hoặc việc sử dụng tác phẩm đã công bố không nhằm mục đích kinh doanh nhưng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu tác

phẩm thì phải xin phép và trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo hợp đồng sử dụng tác phẩm.

Nếu sử dụng các tác phẩm trong lĩnh vực xuất bản thì bên sử dụng tác phẩm còn phải thực hiện việc quy định của luật xuất bản và các quy định pháp luật khác có liên quan;

Trường hợp sử dụng bài hát, bản nhạc đã công bố để biểu diễn nhằm mục đích kinh doanh thì phải trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm theo thỏa thuận;

Cá nhân, tổ chức khi sử dụng tác phẩm có thể trực tiếp ký hợp đồng sử dụng tác phẩm với tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc thông qua tổ chức đại diện hợp pháp được tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm ủy quyền.

Các trường hợp sử dụng tác phẩm không phải xin phép, không phải trả thù lao cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 760, 761 Bộ luật Dân sự.

V. ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN SỞ HỮU TÁC PHẨM

1. Theo quy định tại Điều 23, 24, 27 Nghị định số 76/CP, chủ sở hữu tác phẩm có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho cá nhân hoặc tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả tại Cục bản quyền tác giả hoặc Sở văn hóa thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cư trú.

Cá nhân, pháp nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ theo quy định tại điểm 1 (c), 1 (d) và 1 (e), mục 2 của Thông tư này có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức dịch vụ bản quyền tác giả xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả tại Cục bản quyền tác giả hoặc Sở văn hóa thông tin các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả bao gồm:

a) Đơn xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả (theo mẫu).

Đơn xin cấp giấy chứng nhận bản quyền tác giả phải được viết bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu tác phẩm hoặc người được ủy quyền nộp đơn ký tên. Nếu